

KHÁI QUÁT VỀ NHỮNG THÀNH TỰU VỀ VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN THỜI NGUYỄN (1802-1945). ĐÁNH GIÁ VỀ VAI TRÒ CỦA NHỮNG THÀNH TỰU VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NGÀY NAY

I. MỞ ĐẦU

Văn hóa của Việt Nam là một dòng chảy không ngừng biến đổi và phát triển qua các giai đoạn lịch sử, tạo nên một nền văn hóa đa dạng, phong phú với những nét đặc trưng riêng biệt mà không quốc gia nào có được. Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, văn hóa Việt Nam đã tôi luyện và hình thành một bản sắc vững chắc, sâu sắc. Trong dòng chảy lịch sử ấy, triều Nguyễn (1802-1945), dù là triều đại phong kiến cuối cùng và đối mặt với nhiều biến động dữ dội, vẫn được xem là một giai đoạn có nhiều đóng góp quan trọng, để lại những dấu ấn sâu sắc trong di sản văn hóa dân tộc (Cương & Hải, 2024). Chính vì vậy, việc nghiên cứu về văn hóa triều Nguyễn không chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu một giai đoạn lịch sử đã qua, mà còn là hành trình khám phá những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần cốt lõi, có vai trò và ý nghĩa sâu sắc trong việc định hình cũng như làm giàu cho đời sống văn hóa Việt Nam hiện nay.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình thực hiện bài tiểu luận, tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như phân tích tổng hợp các tài liệu học thuật, bao gồm giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam, các hình thức bài giảng môn học do giảng viên cung cấp. Các bài viết, thông tin được cung cấp và chọn lọc từ các website đáng tin cậy như: “diễn sau”... cũng như các trang nghiên cứu chuyên đề về văn hóa Việt Nam. Ngoài ra, phương pháp so sánh và đối chiếu được vận dụng một cách linh hoạt để làm nổi bật các đặc điểm văn hóa thời Nguyễn. Cụ thể, tiến hành so sánh văn hóa triều Nguyễn qua hai giai đoạn: giai đoạn độc lập trước Pháp thuộc (1802-1858) và giai đoạn chịu ảnh hưởng của Pháp (1858-1945), nhằm phân tích sự kế thừa, biến đổi và thích ứng của văn hóa dân tộc trong bối cảnh lịch sử khác nhau. Đặc biệt, phương pháp này cũng được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của mối quan hệ ngoại giao văn hóa với Trung Quốc lên một số khía cạnh văn hóa của triều Nguyễn, từ đó làm rõ tính giao thoa nhưng vẫn giữ vững bản sắc riêng biệt của văn hóa Việt Nam. Đồng thời, tôi cũng chú trọng việc đưa ra các minh chứng cụ thể về sự hiện hữu và ý nghĩa của văn hóa thời Nguyễn trong đời sống văn hóa đương đại của người Việt Nam. Điều này được thực hiện thông qua việc phân tích các dẫn chứng trực quan và sinh động như sự ảnh hưởng của trang phục truyền thống (áo dài, áo ngũ thân) đến trang phục hiện đại, sự hiện diện của các hình tượng nghệ thuật và hoa văn cung đình (rồng, phượng, rùa, tùng-cúc-trúc-mai) trong kiến trúc và đồ thủ công mỹ nghệ ngày nay, cũng như sự tiếp nối của các tư tưởng, phong tục tập quán và lễ hội truyền thống (như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, các nghi lễ cung đình được phục dựng) – tất cả đều là những biểu hiện cụ thể, là minh chứng sống động cho di sản văn hóa từ thời Nguyễn (Nguyen Thuy Dung, 2025; Tway-Air, 2023). Ngoài ra, bài viết còn sử dụng thời gian lịch sử (cách tiếp cận lịch đại) để nghiên cứu văn hóa thời Nguyễn dưới góc độ thời gian; truy ngược lại tiến trình hình thành và phát triển các giá trị văn hóa trong bối cảnh cư dân Việt từ giai đoạn 1786 - 1858 (trước Pháp thuộc) đến giai đoạn 1858 - 1945 (Pháp thuộc). Sự kết hợp

đồng bộ và hệ thống của các phương pháp nghiên cứu nhằm đảm bảo tính minh bạch, khách quan và tạo chiều sâu cho lập luận của bài. Cuối cùng, nội dung sẽ được trình bày chi tiết trong phần tiếp theo của bài viết, cùng với các nguồn tài liệu tham khảo là cơ sở dẫn chứng cho phần lập luận.

III. CƠ SỞ LÝ LUẬN

3.1. KHÁI NIỆM

Văn hóa là một trong những khái niệm nền tảng và phức tạp nhất trong khoa học xã hội, với nhiều cách tiếp cận và định nghĩa đa dạng phản ánh góc nhìn khác nhau của các nhà nghiên cứu (Hoàng, 2017; Viện Pháp Luật Ứng Dụng Việt Nam, 2020). Tuy nhiên, nhìn chung, các quan điểm đều hội tụ ở những điểm cốt lõi về bản chất và vai trò của văn hóa. Từ những cơ sở khách quan, khoa học, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã sớm đưa ra khái niệm văn hóa, quan điểm xây dựng nền văn hóa dân tộc. Người đúc kết nội hàm khái niệm văn hóa như sau: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”. Từ đó, văn hóa được xem là linh hồn của đất nước, là “sức mạnh nội sinh”, trở thành nền tảng tinh thần, đóng vai trò vô cùng quan trọng và cốt lõi trong việc hình thành nên bản sắc dân tộc (Phạm Duy Đức, 2022). Văn hóa giúp con người định hình về cách suy nghĩ, duy trì sự đa dạng, sự nhận thức về giá trị văn hóa và cách ứng xử trong cuộc sống (Phan Vũ Huyền Mai, 2023). Và trong cuốn Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, giáo sư Trần Ngọc Thêm đã định nghĩa thêm: “Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình”.

Từ những phân tích trên, có thể thấy: văn hóa là toàn bộ tất cả những giá trị con người sáng tạo ra nhằm phục vụ đời sống con người thích nghi với tự nhiên và xã hội, là những giá trị tinh hoa của từng quốc gia, lãnh thổ, từng dân tộc qua những thời kì lịch sử. Những giá trị đó bao gồm văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần (Ngọc Thi, 2017). Trong đó, văn hóa vật chất là hữu hình, là những gì con người tạo ra thông qua các hoạt động sản xuất phục vụ cho đời sống vật chất: trang phục, nhà ở, công trình kiến trúc, ẩm thực,... (Material culture, n.d.). Văn hóa tinh thần là vô hình được tạo ra thông qua hoạt động sản xuất tinh thần, lao động trí tuệ nhằm phục vụ cho đời sống tinh thần của con người: tư tưởng, tôn giáo, lễ hội, phong tục tập quán, các loại hình nghệ thuật (PACE, 2024).

3.2 TỔNG QUAN TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1945)

Triều Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam, trải qua hai giai đoạn phát triển rõ nét, phản ánh những biến chuyển quan trọng của đất nước trong hơn một thế kỷ (Trung

tâm Lưu trữ quốc gia I, n.d.). Giai đoạn thứ nhất (1802 - 1858) là thời kỳ đất nước độc lập, khi quyền lực tập trung tuyệt đối trong tay các vua nhà Nguyễn. Khởi đầu bởi vua Gia Long - người thống nhất đất nước sau nhiều năm nội chiến và chính thức đăng cơ năm 1802. Trong giai đoạn này, bốn vị vua lần lượt kế vị gồm: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Cùng với sự củng cố chính quyền và mở rộng lãnh thổ, quốc **hiệu** cũng được thay đổi qua các giai đoạn, từ Nam Việt (1802-1804), chuyển sang Việt Nam và Đại Việt Nam (1804-1839), và cuối cùng được vua Minh Mạng đổi thành Đại Nam từ năm 1839 (Lê Ngọc Trác, 2017). Đây là giai đoạn tương đối ổn định, tạo nền tảng cho sự phát triển của nhà nước phong kiến tập quyền. Sang giai đoạn thứ hai (1858-1945) mở đầu bằng cuộc tấn công của thực dân Pháp vào Đà Nẵng, đánh dấu bước ngoặt lớn khi Việt Nam dần rơi vào ách đô hộ của phương Tây và kết thúc sau khi hoàng đế Bảo Đại thoái vị vào năm 1945. Đây là thời kỳ đất nước chứng kiến nhiều thăng trầm của lịch sử, đặc biệt là cuộc đối mặt với những biến động lớn từ bên ngoài, không chỉ bởi sự xâm nhập mạnh mẽ của chủ nghĩa thực dân phương Tây từ giữa thế kỉ XIX, mà còn bởi những thách thức nội tại trong quản lý và phát triển xã hội (Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, 2017).

Trước đó, trong giai đoạn 1786–1858, tuy văn hóa giữa hai vùng Đàng Trong và Đàng Ngoài có sự khác biệt, nhưng vẫn duy trì ý thức chung về cội nguồn dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình thống nhất (Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, 2023). Hệ tư tưởng Nho giáo dần suy yếu; Kitô giáo bắt đầu xuất hiện nhưng không phát triển sâu rộng do chính sách cấm đạo. Đến thời Pháp thuộc (1858 - 1945), dưới tác động của chủ nghĩa thực dân, nhiều yếu tố văn hóa phương Tây đã thâm nhập vào đời sống xã hội Việt Nam, từ chữ quốc ngữ, hệ thống giáo dục mới, mô hình hành chính đô thị, cho đến các giá trị tư tưởng như dân chủ, tự do (Trần Thanh Giang, 2013). Tuy mang tính cưỡng ép, nhưng những ảnh hưởng này đồng thời cũng mở ra cơ hội để người Việt tiếp cận với các tư tưởng tiến bộ của nhân loại.

Về mặt tư tưởng, khi Nho giáo suy tàn, những hệ tư tưởng mới bắt đầu trỗi dậy. Đặc biệt là sự truyền bá của chủ nghĩa Mác- Lênin bởi Nguyễn Ái Quốc, tạo tiền đề tư tưởng cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Đây là một bước ngoặt quan trọng không chỉ về chính trị mà còn về văn hóa tinh thần, khi lý tưởng “lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mệnh, cả vấn đề điền địa, cũng phải nhằm vào các mục đích ấy mà giải quyết” dần trở thành mục tiêu sống của dân tộc (Hồng Vui, 2025). Tuy đối mặt với nhiều biến động, triều Nguyễn vẫn để lại một di sản văn hóa đồ sộ, phong phú (**HNN.VN**, 2021). Từ những công trình kiến trúc bề thế đến những tác phẩm văn học, nghệ thuật, tư liệu hành chính quý giá - tất cả đều thể hiện sức sáng tạo và bản lĩnh văn hóa của dân tộc Việt Nam trong giai đoạn lịch sử đầy thử thách và chuyển biến.

IV. THÀNH TỰU VĂN HÓA THỜI NGUYỄN (1802 - 1945)

4.1 ẢNH HƯỞNG VĂN HÓA NHÀ NGUYỄN ĐẾN VĂN HÓA TINH THẦN

4.1.1 VĂN HỌC

Văn hóa tinh thần thời Nguyễn phản ánh đời sống tư tưởng – nghệ thuật phong phú, trong đó văn học và Nho giáo đóng vai trò chủ đạo (Nguyễn Thị Thanh Mai, 2013). Văn chương hiện diện từ cung đình đến đời sống thường dân, vừa thể hiện cảm xúc, vừa phản ánh tư tưởng chính trị – xã hội. Nhiều dịp lễ tết, vua tôi xướng họa, thơ ca trở thành công cụ giáo hóa và thể hiện bản sắc triều đại. Tuy nhiên, nó đôi khi cũng bị coi là công cụ có thể gây mầm loạn, cho thấy sự phức tạp trong cách nhìn nhận về vai trò của nó (Minh Châu & Công Hiếu, 2024). Sự tồn tại song song của cái đẹp, cái bi, và cái cao cả đã làm cho văn chương thời Nguyễn trở thành một bức tranh muôn vẻ, muôn màu. Triển lãm “Văn chương muôn màu” giới thiệu đến công chúng hơn 200 tài liệu đặc sắc về đời sống văn học dưới triều Nguyễn (1802 – 1945), được lựa chọn từ khối Châu bản triều Nguyễn – Di sản tư liệu thế giới, đã minh chứng cho sự phong phú này, với nhiều văn bản lần đầu tiên được công bố (Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang, 2024).

Ngoài ra, văn học nhà Nguyễn có thể được phân chia thành các thời kỳ chính, phản ánh những biến động của lịch sử. Thời Nguyễn sơ là giai đoạn của các nhà thơ thuộc hai nguồn gốc chính: quan của vua Gia Long và các cựu thần nhà Hậu Lê không phục nhà Nguyễn. Tiêu biểu có các tác giả như Phạm Quý Thích, Nguyễn Du, Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định. Nội dung chủ yếu là niềm tiếc nhớ Lê triều cũ và sự hình thành một lãnh thổ văn chương Việt Nam mới ở phương Nam. Thời nhà Nguyễn độc lập (trước Pháp thuộc) quy tụ các nhà thơ từ nhiều xuất thân khác nhau, bao gồm các vị vua như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, cùng các thành viên hoàng tộc như Tùng Thiện Vương (Nguyễn Phúc Miên Thẩm). Giới nho sĩ tiêu biểu có Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Hà Tôn Quyền, Trương Quốc Dụng, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ. Hai thể loại thơ chủ yếu là thơ ngự chế của các vị vua và các thi tập của nho sĩ. Thời nhà Nguyễn thuộc Pháp chứng kiến hoàn cảnh lịch sử đương thời tác động mạnh mẽ vào văn chương. Các nhà thơ sáng tác nhiều về cảm tưởng của họ đối với quá trình Pháp chiếm đóng Việt Nam. Tác giả tiêu biểu thời kỳ này gồm Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Thông, Nguyễn Khuyến, Dương Lâm, Nguyễn Thượng Hiền.

Văn học thời kỳ nhà Nguyễn phát triển mạnh mẽ cả trong **Hán** văn lẫn chữ Nôm, đạt nhiều thành tựu lớn. Trong đó, các tác phẩm chữ Nôm tiêu biểu nhất là Truyện Kiều của Nguyễn Du và Hoa Tiên. Hai thể thơ được dùng phổ biến là lục bát và song thất lục bát, sử dụng một thứ tiếng Việt mới có trình độ rất cao. Ở miền Nam Việt Nam, một lãnh thổ văn chương mới với nhiều nét độc đáo riêng so với các vùng **cũ** đã thành hình. Về nội dung, ngoài các nội dung văn chương mang đậm tư tưởng Nho giáo truyền thống, số phận con người và phụ nữ cũng được đề cập đến sâu sắc. Các tác giả nổi bật khác có thể kể đến Nguyễn Bình Khiêm, Đào Duy Từ, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan.

Văn học Việt Nam dưới triều Nguyễn chứng kiến một bước chuyển mình quan trọng. Sau khi phát triển tới đỉnh cao rực rỡ ở thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, văn học ở nửa sau thế kỷ XIX đã đồng hành cùng cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược. Về phương diện chính trị, văn học lúc này trở thành một thứ vũ khí của quần chúng để chống kẻ thù cướp nước và cổ động cho sự tiến bộ xã hội. Sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ trong các sáng tác, cùng với sự ra đời và phát triển của báo chí, đã khẳng định sự chuyển mình của văn học Việt Nam theo hướng hiện đại.

4.1.2 GIÁO DỤC

Hệ thống giáo dục Nho giáo dưới triều Nguyễn được tổ chức chặt chẽ. Vua Gia Long rất đề cao Nho học (Trịnh Thị Hà, 2021). Ngay năm 1803, Văn Miếu được lập ở các doanh, các trấn để thờ Khổng Tử, và Quốc Tử Giám được thành lập tại Kinh thành Huế để dạy cho các quan và sĩ tử. Cùng năm đó, Gia Long ban hành việc mở các trường ở các tỉnh, ấn định nhân viên giáo giới và chương trình học chế, đồng thời tái lập các khoa thi ở các trấn. Vua triều Nguyễn rất coi trọng việc chiêu hiền đãi sĩ, những người đỗ tiến sĩ được ban nhiều vàng bạc, lụa là, bổ nhiệm làm quan (VnExpress, 2016). Ở mỗi **trấn** có một quan Đốc Học, một phó Đốc Học hoặc Trợ Giáo. Cứ tháng 10 hàng năm, triều đình mở một kỳ thi. Theo thông lệ, cứ ba năm triều đình mở khoa thi Hương ở các địa phương, lấy Cử nhân (trúng cao) và Tú tài (trúng thấp). Năm sau, khoa thi Hội được tổ chức tại bộ Lễ ở Kinh đô cho các Cử nhân; nếu **trúng** cách sẽ tiếp tục thi Đình trong điện nhà vua để lấy các bậc Tiến sĩ. Trong dân chúng, việc học tập có tính chất tự do hơn. Bất kỳ người nào có học lực khá đều có thể mở trường tư thục để dạy học. Mỗi làng có vài ba trường tư thục, hoặc ở nhà thầy, hoặc ở nhà người hào phú nuôi thầy cho con học và cho con các nhà lân cận đến học. Tuy nhiên, giáo dục Nho giáo thời Nguyễn cũng bộc lộ nhiều hạn chế và dần trở nên thoái hóa (Phạm Thị Loan, 2023). Nhiều người đi học chỉ cốt để ra làm quan, chú trọng học thuộc lòng Tứ Thư, Ngũ Kinh và các lời chú giải của tiền nho, cùng với một số bộ sử Trung Quốc. Điều này phản ánh sự bế tắc và lạc hậu của nền giáo dục Nho giáo trong bối cảnh xã hội cần đổi mới.

4.1.3 NGHỆ THUẬT VÀ TÍN NGƯỠNG

a. NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN VÀ MỸ THUẬT

Triều Nguyễn là triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam (1802 - 1945), do vậy trong văn hóa - mỹ thuật thời Nguyễn còn giữ lại được nhiều giá trị tạo hình mật thiết, gắn liền với đời sống văn hóa tâm linh của người dân. Trong đó có những kiểu thức, đề tài trang trí có ý nghĩa lớn lao đối với việc bồi dưỡng tâm hồn, nuôi dưỡng tinh thần nhân văn và lý tưởng tu thân. Những giá trị đó được vun đắp, tỏa sáng trong tâm thức của người Việt và vẫn còn được lưu giữ cho đến nay (Phạm Minh Hải, 2021).

Triều Nguyễn lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống, từ đó định hình nguyên tắc thẩm mỹ trong kiến trúc, điêu khắc, hội họa và nghệ thuật trang trí. Chính sách thể chế hóa trong quy hoạch kinh thành và các công trình công cộng đã tạo nên sự thống nhất về kiến trúc trên cả nước. Các công trình ấy đồng thời lưu giữ những giá trị tạo hình gắn với tư tưởng tu thân – dưỡng đạo, thể hiện tư duy mỹ thuật đặc trưng thời Nguyễn.

Ngoài mỹ thuật, các loại hình nghệ thuật khác như âm nhạc, múa, tuồng cũng được triều đình quan tâm đặc biệt. Dưới thời vua Minh Mạng, nền âm nhạc cung đình được thiết lập bài bản, với Bộ Lễ là cơ quan trung ương chuyên trách, quy định rõ ràng về nhạc chương và nhạc khí. Múa cung đình triều Nguyễn cũng phát triển đáng kể, tiếp thu và sáng tạo từ các triều đại trước, mang đặc trưng riêng. Đặc biệt, tuồng cung đình đã có bước phát triển vượt bậc, nâng tuồng từ dân

gian lên thành một bộ môn nghệ thuật hoàn thiện, mang tính bác học cả về kịch bản lẫn kỹ thuật biểu diễn, phản ánh rõ vị thế văn hóa tinh thần của nhà Nguyễn.

b. ĐỒ HOA VÀ NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ

Bên cạnh nghệ thuật biểu diễn mang tính cung đình, các hình thức đồ họa và nghệ thuật trang trí cũng đóng vai trò thiết yếu trong việc truyền tải tư tưởng thẩm mỹ và tinh thần dân tộc thời Nguyễn. Các biểu tượng và kiểu thức trang trí mang đậm giá trị văn hóa – tâm linh, góp phần bồi dưỡng tinh thần nhân văn và những giá trị tu thân, vẫn được lưu giữ đến ngày nay.

Những năm gần đây việc nghiên cứu nghệ thuật trang trí kiến trúc triều Nguyễn đã phát triển mạnh hơn với sự xuất hiện hàng loạt bài viết và các sách chuyên đề về mỹ thuật thời Nguyễn của các tác giả Trần Lâm Biền, Chu Quang Trứ, Nguyễn Du Chi, Nguyễn Tiến Cảnh, Phan Cẩm Thượng, Phan Thuận An, Nguyễn Hữu Thông, Vĩnh Phối, Phan Thanh Bình, Trần Đức Anh Sơn... và nhiều sách khác do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế phát hành. Biểu tượng các linh thú, linh vật như Tứ linh (Long, Lân, Quy, Phụng) xuất hiện dày đặc trong trang trí mỹ thuật thời Nguyễn, đặc biệt trên các công trình kiến trúc (Phạm Minh Hải, 2021). Đứng đầu trong các linh vật được người Việt tôn vinh là “tứ linh”, gồm: long (rồng) - lân (kỳ lân) - quy (rùa) - phụng (chim phượng). Theo quan niệm của người xưa, loài vật trong tự nhiên được phân thành 5 **loài**: lông trần (đứng đầu là con người), lông vũ (đứng đầu là chim phượng), lông phủ (đứng đầu là kỳ lân), giống có vảy (đứng đầu là con rồng) và giống có mai (đứng đầu là con rùa). Do vậy, 4 **loài** vật: rồng, kỳ lân, rùa và chim phượng được tôn xưng là những linh vật cao quý và được chọn làm biểu tượng, chủ đề điêu khắc, trang trí, thờ tự trong các công trình kiến trúc, mỹ thuật, văn hóa và tín ngưỡng của nhiều dân tộc Á Đông, trong đó có Việt Nam (Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn, 2016). Long (Rồng) đứng đầu Tứ linh **vì** có sức mạnh, trí tuệ và quyền uy bậc nhất, đây là sinh vật tổng hợp sức mạnh của muôn loài khác nhau trong tự nhiên. Trong văn hóa dân gian của Việt Nam thì rồng là biểu tượng tối cao của đấng Thiên Tử (vua), sức mạnh và quyền uy, thường thấy ở cung điện. Lân tượng trưng cho thái bình, lộc phúc, điêu khắc trên cột cổng hay mái nhà. Rùa biểu tượng của trường thọ, bền vững, thường xuất hiện trên bia đá, đền chùa hoặc vật trang trí nội thất. Phượng hoàng là linh hiệu báo hiệu điềm lành, biểu tượng của Hoàng Hậu, trang trí trên đồ dùng của phụ nữ hoàng tộc (Redsvn.net, 2025). Ngoài Tứ linh, các biểu tượng thực vật như Hoa sen (thanh bạch, Sen hóa rùa phổ biến), Cây tùng (sức mạnh, bất diệt, Tùng hóa rồng), Cây cúc (hạnh phúc, chung thủy, Cúc hóa phượng), và Cây mai - đào (chống ma quỷ, tượng trưng người con gái, Mai/đào hóa phượng/điều/rồng) cũng có ý nghĩa sâu sắc và phổ biến trong nghệ thuật trang trí thời Nguyễn (Xây Dựng Số, 2024).

Về tranh truyền thống, triều Nguyễn để lại những dấu ấn đặc biệt. Tranh gương (tranh kính) là di sản cung đình đặc trưng của Huế, hiện được trưng bày và tàng trữ tại Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế cùng các di tích (Huế Ngày Nay, n.d.). Khác với tranh gương mang tính cung đình, Tranh Đông Hồ là dòng tranh dân gian nổi tiếng từ làng Đông Hồ, Bắc Ninh. Dù là tranh dân gian, loại hình này vẫn phát triển mạnh mẽ và để lại dấu ấn đậm nét trong thời Nguyễn, chủ yếu phục vụ nhu cầu trang trí Tết của người dân nông thôn (Làng Nghề Việt, 2019).

c. TÍN NGƯỠNG VÀ LỄ HỘI

Triều Nguyễn đã thể chế hóa sâu rộng việc thờ cúng thần linh, xây dựng một hệ thống thiết chế văn hóa tâm linh thống nhất trên cả nước (Tạ Chí Đại Trường, n.d.). Triều đình ban hành quy định chi tiết về xây dựng, tu bổ đền, miếu, chùa, quán, cùng quy tắc chuẩn quốc gia về đồ tế lễ và nghi thức thờ phụng. Hầu hết các tỉnh thành đều xây dựng hoặc tu bổ các thiết chế như: đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông, đàn Sơn Xuyên, miếu Hội đồng, miếu Thành Hoàng. Dưới việc thờ Trời Đất, nhà Tôn miếu là nơi thờ bách thần (Nguyễn Hoàng Anh, 2025). Các đền thờ thần linh "Bách linh" trong cả nước cũng được triều đình nhà Nguyễn chú ý tu bổ, san định thần tích tiến hành rộng khắp. Trong hệ thống tôn giáo, Phật giáo được quan tâm qua việc chú trọng phát triển Phật giáo cung đình, hỗ trợ các chùa "tứ sắc" của nhà nước. Ngược lại, triều đình hạn chế xây dựng chùa chiền ở làng xã (Ngô Sách Thực & Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2022). Sự can thiệp này đã tạo nên tính đồng bộ đáng kể cho các thiết chế văn hóa địa phương thời Nguyễn về kiến trúc, nghi lễ và nhân vật thờ cúng.

Từ Gia Long đến **Tự Đức**, các vua đều chú tâm xây dựng một nền văn hóa thuần nhất trên toàn lãnh thổ (Trần Vũ Tài, 2020). Trong hệ thống tế lễ của triều Nguyễn có rất nhiều lễ hội, chủ yếu là các lễ tự, hưởng, được tổ chức tại các miếu thờ các vị tổ tiên, liệt vương, liệt đế, hậu phi... của triều Nguyễn. Đây là một hình thức tôn vinh uy quyền của vương triều và đề cao dòng họ của nhà vua. Léopold Cadière nhận xét rằng: “Các vua Nguyễn được thờ cúng trong Thế miếu dưới danh nghĩa của các cựu nguyên thủ quốc gia, và người thực thi nghĩa vụ này là vị hoàng đế đương nhiệm đóng vai trò thủ lĩnh hiện thời của vương quốc” (Đỗ Trinh Huệ, 2006, tr. 221). Điều này khẳng định uy quyền của vương triều luôn luôn tồn tại và được kế thừa liên tục và chính thống. Nhiều người tin rằng “việc thờ cúng góp phần củng cố tinh đoàn kết trong dòng họ và mang lại sức mạnh tinh thần của triều đại” (SarDesai, 1997, trích dẫn theo Huỳnh Thị Anh Vân, 2007) hay “Việc thờ cúng tổ tiên theo nghi lễ của các bậc vua chúa còn mang lại uy thế của dòng họ nhà vua, đề cao uy quyền của vương triều” (Lương Kim Thoa, 2002, tr. 116). Vì điều này nên những nghi lễ thờ cúng tổ tiên của vương triều Nguyễn trở nên phức tạp và được điển chế hóa ở mức cao nhất so với các triều đại trước đó (Huỳnh Thị Anh Vân, 2007, tr. 234).

4.2. ẢNH HƯỞNG VĂN HÓA NHÀ NGUYỄN ĐẾN VĂN HÓA VẬT CHẤT

4.2.1. KIẾN TRÚC

Văn hóa vật chất dưới triều Nguyễn đã đạt được những thành tựu rực rỡ, để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử văn hóa Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc. Các công trình này không chỉ phản ánh sự phát triển về kỹ thuật, mỹ thuật mà còn thể hiện tư tưởng, triết lý và đời sống xã hội đương thời, đồng thời cho thấy sự kế thừa và biến đổi từ các giai đoạn trước đó (Thu Hà, n.d.). Kiến trúc thời Nguyễn là một trong những yếu tố quan trọng nhất góp phần tạo nên sự độc đáo và ấn tượng cho nền văn hóa triều đại này. Những tòa **thành** và công trình của nhà Nguyễn đều có sự pha trộn hài hòa của kiến trúc truyền thống phương Đông, đồng thời thể hiện sự tinh xảo trong kỹ thuật và mỹ thuật, với tỷ lệ tuyệt đẹp, khiến người xem bị mê hoặc như Khuê Văn Các, Hiển Lâm Các, Lầu Minh Lâu, Ngọ Môn. Kiến trúc nhà Nguyễn được đánh giá

là đẹp, tinh xảo, mà vẫn toát lên vẻ sinh động, với nghệ thuật phong thủy đạt đến đỉnh cao (Fempride, n.d.).

a. KIẾN TRÚC CUNG ĐÌNH VÀ ĐÔ THỊ

Dấu ấn nổi bật nhất là kiến trúc kinh thành Huế, một hệ thống thành lũy, cung điện, lăng tẩm, đàn miếu, chùa chiền và khu phố phường đồ sộ (Vinpearl, 2025). Công trình này là sự kết hợp độc đáo giữa những nguyên tắc kiến trúc truyền thống Việt Nam và tư tưởng triết lý phương Đông, cùng với kiến trúc quân sự phương Tây kiểu Vauban. Kinh thành Huế, được xây dựng dưới thời vua Gia Long (1805) và hoàn chỉnh vào thời vua Minh Mạng, kéo dài suốt 140 năm (1805-1945), nằm bên bờ bắc sông Hương, quay mặt về hướng Nam. Về mặt phong thủy, núi Ngự Bình làm tiền án, cồn Hến và cồn Dã Viên tạo thế "rồng châu hổ phục", cùng dòng sông Hương uốn lượn, tất cả tạo nên một tổng thể hài hòa và mang tính biểu tượng cao. Đây là một phức hợp công trình kiến trúc có giá trị phòng ngự cao như lũy, pháo đài, hỏa mai, thể hiện sự kết hợp giữa thành lũy truyền thống và thành hào hiện đại của châu Âu bấy giờ (Người Kể Sử, n.d.). Đáng chú ý, lối kiến trúc truyền thống từ Thăng Long và Tây Đô vẫn được tiếp nối, nhưng kiến trúc Huế lại có xu hướng nghiêng về một **thành** quân sự hơn là một kinh đô thuần túy.

Từ cuối thế kỷ XIX, tính chất của các đô thị ở Việt Nam cũng dần thay đổi, không còn chỉ là trung tâm chính trị - văn hóa mà tính chất công - thương nghiệp đã rõ nét hơn. Sự phát triển này dẫn đến sự xuất hiện của kiến trúc đô thị mới. Các kiến trúc kiểu Tây phương được du nhập vào Việt Nam, nhưng đáng chú ý là chúng đã được “Việt Nam hóa”, tạo nên sự hòa hợp và không “lạc điệu” giữa những công trình kiến trúc cổ truyền (Nguyễn Đình, 2019).

b. KIẾN TRÚC TÔN GIÁO VÀ LĂNG TẨM

Bên cạnh những kiến trúc cung đình lộng lẫy vàng son, triều Nguyễn còn để lại hàng trăm ngôi chùa trang nghiêm, cổ kính, an lạc giữa núi rừng hoang vu, u tịch (KhamphaHue, n.d.). Mặc dù kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng không nở rộ như giai đoạn Lê Trung Hưng (thế kỷ XVI-XVIII) khi Phật giáo và Đạo giáo trỗi dậy mạnh mẽ, khiến đình, đền, chùa phát triển, và kiến trúc đình làng có những hoa văn phản ánh sinh hoạt đời thường, nhưng dưới thời Nguyễn, các tôn giáo như Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo vẫn tác động sâu sắc tới bố cục, trang trí và cách bố trí các công trình (Tìm Hiểu Lịch Sử VN, 2018). Chủ yếu dừng lại ở việc trùng tu, nhưng các công trình này đã tạo nên sự đa dạng về thẩm mỹ và có xu hướng mở rộng về quy mô, bố cục bề thế, phản ánh tính tập quyền thống nhất cao độ của thể chế phong kiến và đời sống hiện thực của đất nước, xã hội và con người Việt Nam đương thời (tiêu biểu như chùa Thiên Mụ).

Theo quan niệm truyền thống bao đời nay “sống là gửi, thác là về”, vì vậy nơi “trở về” ấy luôn được quan tâm chuẩn bị một cách chu đáo, đặc biệt là đối với các vua triều Nguyễn. Vì thế, nhiều lăng tẩm với các phong cách kiến trúc khác nhau đã được xây dựng khắp trên đất kinh đô, tạo nên nét riêng đặc sắc cho mảnh đất này (Vietravel, 2007). Những công trình lăng tẩm, đền miếu thời Nguyễn không chỉ là biểu tượng của quyền lực và sự tôn kính mà còn là di sản văn hóa - nghệ thuật độc đáo, thể hiện tinh hoa kiến trúc Việt Nam. Kiến trúc lăng tẩm mang đậm dấu ấn

văn hóa, tín ngưỡng và nghệ thuật cung đình, vừa thể hiện sự uy nghi, tráng lệ của triều đại, vừa phản ánh tư tưởng tôn kính tổ tiên và triết lý nhân sinh. Một trong những lăng mộ tiêu biểu nhất là Lăng Gia Long, được bố trí trên một ngọn đồi bằng phẳng và rộng lớn, tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc phong thủy: ngọn Đại Thiên Thọ làm tiền án, bảy ngọn núi làm hậu chẩm, cùng 14 ngọn núi mỗi bên tạo thành thế "Tả thanh long" và "Hữu bạch hổ". Tổng thể lăng chia làm ba khu vực: khu lăng mộ của vua và bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu ở giữa (với hai ngôi mộ đá song táng theo quan niệm “Càn Khôn hiệp đức”); khu tẩm điện với điện Minh Thành ở bên phải; và Bị Đình với tấm bia "Thành đức thần công" của vua Minh Mạng ở bên trái (Người Kể Sử, 2024).

c. ĐIỀU KHẮC

Nghệ thuật điêu khắc thời Nguyễn phát triển phong phú và đa dạng, hiện diện trong mọi công trình kiến trúc từ cung đình đến dân gian. Điêu khắc nửa đầu thế kỷ XIX có sự tiếp nối ý tưởng, đề tài và phương pháp tạo hình từ các thế kỷ trước. Cụ thể, điêu khắc đình làng thế kỷ XVI-XVII với những hoa văn phản ánh sinh hoạt đời thường đã đặt nền tảng, và thế kỷ XVIII, dù cảnh sinh hoạt ít dần, nghệ thuật trang trí vẫn tự nhiên, thoải mái, cùng với nghệ thuật tạc tượng đạt trình độ điêu luyện. Điêu khắc thời Nguyễn đã tiếp thu và phát triển từ thời Lê, đồng thời có sự hiện đại hóa và phần nào tiếp cận với nghệ thuật tạo hình phương Tây đương thời (Văn Nghệ Đà Nẵng, 2019). Đáng chú ý là kiến trúc và điêu khắc dưới thời các vua Nguyễn nửa đầu XIX ở kinh thành Huế. Bố cục 3 lớp thành bao bọc: Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm Thành. Lối kiến trúc truyền thống cả ở Thăng Long và Tây Đô vẫn được tiếp nối. Nghiêng về thành quân sự hơn là một kinh đô (VnDoc, 2018). Điêu khắc Huế gồm tượng người và thú ở các lăng mộ, tượng các linh vật như tượng rồng, tượng các con cù, tượng ở các chùa, và chạm nổi quanh cửa đình (Trần Đức Anh Sơn, 2024). Điêu khắc thời Lê được tiếp thu và phát triển ở thời Nguyễn, nhưng nó đã được hiện đại hạn và phần nào tiếp cận với nghệ thuật tạo hình phương Tây đương thời. Chất liệu điêu khắc rất đa dạng, bao gồm đồng, đá, gốm men, gỗ, ngà voi, vàng, bạc. Điêu khắc tại các ngôi chùa và đình làng về cơ bản vẫn tiếp nối phong cách thời Lê Trung hưng, thể hiện qua các chạm trổ trên gỗ, đá hoặc các tượng Phật, chuông đúc.

Đặc biệt, nghệ thuật điêu khắc cung đình được thể hiện qua các tác phẩm chạm khắc tinh xảo trong các lăng tẩm và di tích. Điêu khắc lăng tẩm thời Nguyễn nhìn chung khá chặt chẽ về quy phạm, các chi tiết được làm giống như thật, đặc tả hiện thực. Hàng nghìn sản phẩm điêu khắc đặc thù của triều đình như án chương, kiếm, kim ngọc bảo tỷ – đa số đều là độc bản, chạm khắc trên các chất liệu quý như vàng, ngọc (Phan Thanh Hải, 2024).

4.2.2 TRANG PHỤC VÀ ẨM THỰC

Văn hóa vật chất dưới triều Nguyễn không chỉ nổi bật với kiến trúc và điêu khắc mà còn để lại dấu ấn sâu sắc trong ẩm thực và trang phục cung đình. Những yếu tố này không chỉ phản ánh sự tinh hoa trong kỹ thuật chế tác mà còn thể hiện phong cách sống, quan niệm thẩm mỹ và tư tưởng trị nước của triều đại.

Ẩm thực là một trong những nét văn hóa thu hút và độc đáo của triều Nguyễn, đặc biệt là trong cung đình Huế. Chuyện ăn uống của các vua chúa xưa nổi tiếng là cầu kỳ và tinh tế. Từ việc lựa chọn nguyên liệu – những đặc sản quý hiếm của từng vùng miền được tiến cung – cho đến quy trình chế biến công phu, trang trí đẹp mắt và sự cân nhắc kỹ lưỡng về y lý, tất cả đều được thực hiện một cách tỉ mỉ (Nguyễn Nhi, 2021). Bữa cơm dâng vua không chỉ đòi hỏi sự trình bày tỉ mỉ, màu sắc hài hòa và thanh nhã, mà còn phải chăm chút từng món ăn sao cho phù hợp với nguyên tắc ẩm thực cung đình. Các món ăn phải đảm bảo không kỵ nhau, và phải biết kết hợp tinh tế giữa các loại thực phẩm và gia vị để đạt được sự cân bằng âm dương, nóng lạnh. Một số món ăn vô cùng bổ dưỡng thường được dùng trong những buổi yến tiệc của vua chúa ngày xưa có thể kể đến như chè yến sào hạt sen, vi cá xào rôi, chả phụng, thể hiện sự đa dạng và cầu kỳ của ẩm thực cung đình Huế (VietnamNet, 2011).

Bên cạnh kiến trúc và ẩm thực, trang phục cũng là một nét nổi bật, thu hút ấn tượng mạnh mẽ đối với nhiều du khách và nhà nghiên cứu. Mỗi một triều đại đều để lại những dấu ấn riêng biệt về phong cách, và đặc điểm trang phục cung đình, hoàng gia triều Nguyễn cũng không ngoại lệ. Trang phục không chỉ đơn thuần là y phục mà còn thể hiện bộ mặt của một nhà nước phong kiến, bên cạnh các yếu tố kinh tế, chính trị, giáo dục. Những bộ trang phục trong văn hóa triều Nguyễn không chỉ được may một cách tỉ mỉ, khéo léo mà còn đòi hỏi khắt khe về chất liệu và họa tiết. Trang phục của các thành viên trong Hoàng tộc đều được may từ loại vải cao cấp như gấm, vải lụa. Áo và mũ của vua, hoàng hậu thường được thêu hình rồng với dáng vẻ uy nghi hay đoàn phượng uốn lượn trong hình tròn, thể hiện quyền lực và địa vị tối cao. Bên cạnh đó, các họa tiết còn có chữ Hán, với sự khác biệt trong từng loại trang phục. Cụ thể, trên áo vua, các chữ Phúc, Lộc, Thọ thường được thêu nổi, to, rõ theo lối chữ triện, nam thân châu hay thêu kim tuyến, tạo nên sự long lanh và quyền **quý**. Đối với phụ nữ hoàng gia, các chữ này được thêu nhỏ hơn và dệt hình chim trên mặt vải, mang vẻ tinh tế và mềm mại hơn.

V. HẠN CHẾ VÀ NHỮNG THÁCH THỨC CỦA CHÍNH SÁCH VĂN HÓA TRIỀU NGUYỄN

5.1 HẠN CHẾ TIẾP XÚC VĂN HÓA, VĂN MINH VỚI PHƯƠNG TÂY

Trong giai đoạn lịch sử biến động 1802-1884, chính sách ngoại giao với Trung Hoa và các nước phương Tây của triều Nguyễn định hình rõ quan điểm phát triển đất nước. Nho giáo giai đoạn 1786 - 1858 (trước Pháp thuộc) dần suy tàn, có sự xuất hiện của Kitô giáo nhưng không phát triển mạnh vì bị cấm giáo (Trần Hoàng, 2018).

Với Trung Hoa, triều Nguyễn áp dụng chính sách khá mềm dẻo, linh hoạt. Việc giao lưu, tiếp xúc trên các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội giữa hai nhà nước được thực hiện một cách thường xuyên (Ordinon, 2018). Đặc biệt, trong quá trình giao lưu với nhà Thanh, nhà Nguyễn chú ý tới các vấn đề văn hóa, từ việc lựa chọn các giá trị văn hóa, các sản phẩm văn hóa Trung Hoa để tiếp thu tới việc giới thiệu văn hóa của Đại Nam với Trung Hoa. Lựa chọn Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống nên Trung Hoa trở thành hình mẫu cho các vị vua đầu triều Nguyễn học hỏi, tham chiếu. Việc ưu tiên trong quan hệ ngoại giao với triều Thanh đã tạo một

mối quan hệ láng giềng hòa hiếu, đảm bảo an ninh quốc gia và vị thế trong khu vực, thúc đẩy sự hiểu biết, gắn bó giữa hai nền văn hóa (Hoàng Thị Hương Trà, 2019). Ngược lại, với các nước phương Tây, chính sách ngoại giao của triều Nguyễn cứng rắn hơn rất nhiều. Mặc dù ban đầu có động thái quan tâm và giao lưu hạn chế, nhưng trước bối cảnh lịch sử đầy thách thức, triều đình dần lúng túng và mắc sai lầm. Sự khác biệt văn hóa sâu sắc đã dẫn đến thái độ nghi kỵ, kỳ thị của vua quan (Văn Nghệ Đà Nẵng, n.d.)

Rõ ràng, chính sách ngoại giao của triều Nguyễn đã thể hiện rõ mâu thuẫn đến luẩn quẩn trong đường lối cai trị đất nước với phát triển đất nước. Một mặt, triều Nguyễn có nhu cầu mở cửa để đẩy mạnh việc giao thương với thế giới, tìm hiểu văn hóa, văn minh của các quốc gia khác và thực tế đã có giai đoạn mở một cánh cửa hẹp để buôn bán và tìm hiểu thị trường quốc tế. Mặt khác, triều đình lại luôn lo ngại, e dè, cấm đoán tất cả những gì liên quan đến phương Tây, người phương Tây. Sự sụp đổ của nhà Nguyễn vì thế là một tất yếu lịch sử khi những người đứng đầu đất nước đã không **hoá** giải được những mâu thuẫn mà thời đại, dân tộc đặt ra, không nhìn thấy giao lưu văn hóa quốc tế là một quy luật mà mọi nền văn hóa phải tuân thủ trong quá trình phát triển.

5.2 HẠN CHẾ ĐẾN CẤM ĐOÁN THIÊN CHÚA GIÁO

Trong quan điểm của các vua nhà Nguyễn, phương Tây vẫn là một miền đất xa lạ. Tôn giáo, cách sinh hoạt và văn hoá của họ bị coi là tà thuyết, là man di, xảo quyệt. Vì vậy, dù không hoàn toàn quay lưng lại với phương Tây nhưng triều Nguyễn luôn giữ một khoảng cách, một thái độ hết sức cảnh giác. Đường lối ngoại giao của triều Nguyễn với phương Tây luôn có hai mặt đường như mâu thuẫn: một mặt, muốn giao lưu văn **hoá**, mặt khác lại lo sợ sự xâm lược quân sự và truyền giáo của họ. Sự gặp gỡ, tiếp xúc và xung đột với Thiên Chúa Giáo là xung đột giữa hai nền văn hóa: phương Đông và phương Tây. Để ngăn chặn sự bành trướng của Công giáo, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã ban hành nhiều biện pháp cứng rắn: cấm các giáo sĩ nhập cảnh, hạn chế việc truyền đạo,... Đối với nhân dân, triều đình dùng biện pháp khuyên răn, giáo dục để từ bỏ đạo Thiên Chúa là chính; sau đó xử lý hình sự nếu vi phạm (Trần Hoàng, 2018).

5.3 CHÍNH SÁCH VĂN HÓA CHỦ QUAN, ÁP ĐẶT VÀ DUY Ý CHỈ

Nhìn chung, điểm hạn chế lớn nhất trong chính sách văn hóa của triều Nguyễn là mới chỉ thể hiện thái độ chủ quan của nhà nước, chứ chưa thực sự **vi** đời sống văn hóa của toàn thể nhân dân; hơn nữa, chính sách văn hóa chưa được thi hành một cách triệt để và chưa đạt hiệu quả cao trong đời sống thực tế.

Về khoa cử Nho học và dùng người qua khoa cử, nội dung Nho học kinh viện, xơ cứng đã tạo ra một lớp quan lại trung thành nhưng thiếu linh hoạt, không đủ khả năng giải quyết các vấn đề thời đại. Trong lĩnh vực ngôn ngữ và văn chương, nghệ thuật, việc quay trở lại với chữ Hán, đề cao Hán học và văn chương Đường, Tống... **là** một bước thụt lùi không chỉ về mặt văn chương và nghệ thuật mà còn về tinh thần tự cường quốc gia. Các vua Nguyễn cấm đoán các hình thức nghệ

thuật nơi dân gian mà chỉ lo chăm chút nghệ thuật triều đình, tuyệt đối hóa tinh thần “văn dĩ tải đạo” theo quan niệm Nho giáo.

Về tôn giáo, Nho giáo vẫn là thống soái, ông vua đứng trên tất cả. Mặc dù các vua Nguyễn đã sớm nhận ra những vấn đề phức tạp và nhạy cảm chính trị của nó, nhưng không có những giải pháp xử lý cụ thể. Đặc biệt trong giao lưu văn phương Tây, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị đã bỏ lỡ một cơ hội đáng tiếc để tiến hành hòa giải Đông - Tây và đổi mới đất nước để rồi dẫn đến Tự Đức bó tay chịu cảnh đất nước rơi vào tay giặc Pháp.

VI. VAI TRÒ THÀNH TỰU VÀ Ý NGHĨA CỦA VĂN HÓA VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN NHÀ NGUYỄN ĐẾN VIỆT NAM NGÀY NAY

6.1 BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA THỜI NGUYỄN

Vương triều Nguyễn, dù chỉ tồn tại 143 năm (1802-1945), đã để lại một di sản văn hóa đồ sộ, có sức ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam ngày nay. Những giá trị này không chỉ được kế thừa và phát triển mà còn được quảng bá rộng rãi ra thế giới, điển hình qua sự kiện "Vàng son vương dấu" tại Australia (VOV5, 2019).

Các thành tựu văn hóa của triều Nguyễn vẫn hiển hiện rõ nét trong nhiều khía cạnh của đời sống hiện tại. Nổi bật là trang phục truyền thống, từ áo dài duyên dáng đến áo ngũ thân cổ kính, những tinh hoa này đã được kế thừa và phát triển. Áo dài, đặc biệt, đã trở thành biểu tượng quốc phục, được ứng dụng rộng rãi từ đời sống thường nhật đến các sự kiện quan trọng, cho thấy sự tiếp nối và biến đổi linh hoạt của di sản (Tuổi Trẻ, 2021). Bên cạnh đó, hình tượng và hoa văn cung đình như rồng, phượng, rùa, và bộ tứ quý tùng-cúc-trúc-mai không chỉ dừng lại ở các di tích mà còn được ứng dụng rộng rãi trong kiến trúc hiện đại, đồ thủ công mỹ nghệ và các sản phẩm thiết kế (Tạp chí Văn Nghệ, 2019). Chúng trở thành nguồn cảm hứng bất tận cho các nghệ sĩ và nhà thiết kế Việt Nam, tạo nên nét đặc trưng cho sản phẩm văn hóa. Nhiều tư tưởng và phong tục tập quán được triều Nguyễn củng cố, thể chế hóa vẫn còn tồn tại mạnh mẽ đến ngày nay, đặc biệt là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Các nghi lễ cung đình, dù không còn giữ nguyên vẹn chức năng chính trị, vẫn được phục dựng trong các lễ hội văn hóa, góp phần giáo dục lịch sử và duy trì bản sắc. Hơn nữa, tinh hoa Đông y được đúc kết từ nhiều thế hệ dưới triều Nguyễn cũng là một di sản quý giá. Tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đang nỗ lực bảo tồn và phát huy giá trị của y thuật cung đình, điển hình là việc khôi phục Thái Y viện triều Nguyễn để nơi đây trở thành một sản phẩm văn hóa và du lịch độc đáo.

Cố đô Huế, với vai trò là địa phương đầu tiên của Việt Nam có di sản được UNESCO vinh danh, đã trở thành hình mẫu trong công tác bảo tồn văn hóa. Đến nay, tỉnh Thừa Thiên - Huế tự hào với 5 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới: Quần thể di tích Cố đô Huế (năm 1993), Nhã nhạc Cung đình Huế (năm 2003), Mộc bản triều Nguyễn (năm 2009), Châu bản triều Nguyễn (năm 2014), và Thơ văn trên kiến trúc Cung đình Huế (năm 2016). Việc bảo tồn các giá trị di sản văn hóa này luôn gắn chặt với quá trình khai thác, phát huy, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực miền Trung, với trọng tâm là kinh tế du lịch và dịch vụ.

Để phát huy hiệu quả hơn nữa di sản văn hóa thời Nguyễn, Tiến sĩ Trần Đức Anh Sơn của Trường Đại học Đông Á cho rằng địa phương cần xây dựng chính sách quản lý cụ thể, đầu tư thích đáng cho việc trùng tu, tôn tạo tất cả các loại hình di tích, đồng thời có chính sách tuyên truyền, quảng bá hấp dẫn. Việc xây dựng bộ quy tắc về công tác bảo tồn, trùng tu di tích lịch sử, văn hóa theo đúng chuẩn quốc gia và quốc tế, cũng như kiểm kê, xây dựng hồ sơ, số hóa các di sản văn hóa phi vật thể, là những việc làm cần thiết. Ngoài nỗ lực của chính quyền địa phương, cần lan tỏa việc bảo tồn và phát huy văn hóa thời Nguyễn ra cộng đồng, bằng cách thúc đẩy nghiên cứu và giáo dục di sản văn hóa, đặc biệt là cho thế hệ trẻ (Tạp chí Kiến trúc, 2016).

Những nỗ lực quảng bá văn hóa triều Nguyễn ra thế giới cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Sự kiện triển lãm "Vàng son vương dấu" tại Sydney, Australia, là một minh chứng sống động. Triển lãm đã mang đến cái nhìn toàn diện và đầy ấn tượng về nét đặc sắc văn hóa thời Nguyễn thông qua việc phục dựng 9 bộ trang phục vua quan triều Nguyễn, thu hút sự ngỡ ngàng và quan tâm đặc biệt của công chúng Australia. Cùng với đó, hơn 50 bức tranh của 11 họa sĩ trẻ và khoảng 20 bộ trang phục, cùng cặp bình pháp lam, đã giới thiệu một cách sinh động về nghệ thuật, kỹ thuật và tư duy thẩm mỹ của triều đại này. Những nỗ lực như vậy không chỉ giúp công chúng quốc tế tiếp cận và thấu hiểu hơn về văn hóa Việt Nam mà còn khẳng định giá trị bền vững và sức hấp dẫn của di sản triều Nguyễn trong bối cảnh hội nhập toàn cầu (VOV World, 2019).

VII. KIẾN NGHỊ VÀ GÓC NHÌN CÁ NHÂN

Không thể phủ nhận rằng các yếu tố đồ họa truyền thống từ thời Nguyễn và các dòng tranh dân gian đã và đang được “tái sinh” mạnh mẽ trong đời sống thị giác hiện đại. Minh chứng rõ rệt là tại Festival Huế 2023, các hoa văn cung đình, họa tiết rồng phượng, kiến trúc đại nội... đã được phối màu hiện đại và sử dụng như ngôn ngữ đồ họa chủ đạo trong truyền thông lễ hội, thể hiện sự giao thoa độc đáo giữa mỹ thuật triều Nguyễn và thiết kế đương đại.

Không chỉ dừng lại ở lĩnh vực văn hóa lễ hội, những họa tiết dân gian như tranh Hàng Trống, tranh Đông Hồ cũng đang trở lại mạnh mẽ trong đời sống tiêu dùng – từ giấy thẻ thao mang họa tiết trẻ cóc (S.River) đến bao bì sản phẩm bánh mì được thiết kế theo hình tượng gà trống (logo Hanoi Corner). Những sáng tạo này không chỉ đơn thuần mang tính thẩm mỹ, mà còn là hình thức bảo tồn văn hóa sống động, giúp truyền thống đi vào đời sống hằng ngày một cách tự nhiên và gần gũi (Minh Anh, 2020). Chính từ những ví dụ này, có thể thấy rõ tiềm năng to lớn trong việc biến di sản thành tài sản – không chỉ để trưng bày, mà còn để ứng dụng và phát triển. Việc đưa các yếu tố họa tiết truyền thống vào thiết kế hiện đại, du lịch, thời trang, truyền thông thị giác chính là cách tiếp cận gần gũi để phát huy văn hóa triều Nguyễn một cách sáng tạo, góp phần định vị bản sắc Việt trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Bên cạnh việc ghi nhận vai trò và giá trị của di sản văn hóa triều Nguyễn trong đời sống hiện đại, cần có những giải pháp cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị này một cách thiết thực, gần gũi với cộng đồng, đặc biệt là thế hệ trẻ. Trước hết, việc tích hợp giáo dục di sản văn hóa vào học

đường cần được chú trọng, xây dựng các ứng dụng di sản số, giúp học sinh đến sinh viên có thể trải nghiệm Kinh thành Huế, Nhã nhạc hay Mộc bản triều Nguyễn qua các tour ảo và trò chơi tương tác. Đây không chỉ là hình thức truyền dạy mà còn là cách truyền cảm hứng học tập, khám phá lịch sử dân tộc.

Song song đó, cần đẩy mạnh kết nối giữa văn hóa và du lịch. Các dịch vụ trải nghiệm như du khách được mặc áo ngũ thân, tham gia nghi lễ cung đình, học cách hành lễ xưa có thể trở thành sản phẩm du lịch độc đáo. Bên cạnh đó, việc khai thác hình ảnh rồng, phượng, hoa văn tứ quý trong sản phẩm thủ công, thiết kế hiện đại như quà lưu niệm, thời trang, đồ dùng cá nhân sẽ giúp di sản văn hóa thấm vào đời sống hằng ngày một cách tự nhiên, sinh động. Di sản không chỉ để bảo tồn, mà còn để sống cùng – để truyền cảm hứng sáng tạo, tự hào dân tộc và là cầu nối giữa quá khứ và hiện đại.

VIII. KẾT LUẬN

Triều Nguyễn, dù là triều đại quân chủ cuối cùng của Việt Nam, đã để lại một di sản văn hóa đồ sộ và đa dạng, phản ánh sâu sắc đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động (1802-1945). Từ những thành tựu rực rỡ trong kiến trúc cung đình, nghệ thuật trang trí, đồ họa mang biểu tượng cát tường, đến sự phát triển của ẩm thực, trang phục, văn học chữ Nôm, hệ thống giáo dục Nho giáo và các loại hình nghệ thuật cung đình như Nhã nhạc, tất cả đã định hình nên một bức tranh văn hóa độc đáo, mang đậm bản sắc Việt Nam. Những di sản vật thể và phi vật thể quý giá này, đặc biệt là tại Cố đô Huế, đã được UNESCO vinh danh, khẳng định giá trị toàn cầu và là niềm tự hào của dân tộc.

Việc nghiên cứu di sản văn hóa triều Nguyễn mang ý nghĩa to lớn trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Những bài học từ chính sách văn hóa thời Nguyễn là cơ sở quý báu để Việt Nam xây dựng nền văn hóa vừa giữ gìn bản sắc truyền thống, vừa tiếp thu tinh hoa nhân loại và thích ứng với sự phát triển công nghệ số. Đặc biệt, thế hệ trẻ Việt Nam đóng vai trò then chốt trong việc gìn giữ, phát huy và lan tỏa bản sắc văn hóa dân tộc ra thế giới, trở thành cầu nối giữa quá khứ và tương lai. Tóm lại, văn hóa thời Nguyễn là một phần không thể tách rời của bản sắc dân tộc, chứa đựng cả thành tựu và bài học. Trân trọng, bảo tồn và phát huy di sản này một cách sáng tạo là nhiệm vụ quan trọng để Việt Nam không chỉ giữ được gốc rễ truyền thống mà còn năng động, hiện đại và vươn mình mạnh mẽ trong kỷ nguyên mới.